

SAO Y BẢN CHÍNH  
Ngày 22 tháng 10 năm 2015



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Quý

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-27
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-27

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300693348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 06 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 12, Đường HT25, Khu Phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quang Trung	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Tri	Thành viên
Ông Nguyễn Liêm	Thành viên
Ông Phạm Văn Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Tước	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Minh Quốc Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Ông Trương Bảo Lộc	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

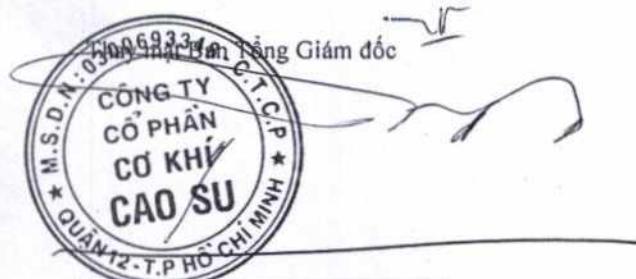
## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Số: 107/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm phủ hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Với chính sách kế toán được ghi nhận như đã nêu tại thuyết minh số 2.19 và thông tin có liên quan tại thuyết minh số 7 và số 14 bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp cũng như ảnh hưởng khoản phải trả nhà cung cấp đang được ghi nhận trong số dư nợ phải thu tạm ứng và phải trả các Xí nghiệp tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 10,982 tỷ VND và 22,398 tỷ VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2014.

#### Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Ngô Minh Quý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2434-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.135.536.786	84.296.251.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.722.592.596	4.702.882.851
111	1. Tiền		10.722.592.596	4.702.882.851
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.155.451.101	42.546.574.160
131	1. Phái thu của khách hàng		37.116.945.294	46.329.272.752
132	2. Trả trước cho người bán		455.179.196	273.961.600
135	5. Các khoản phải thu khác	4	772.729.480	132.857.743
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.189.402.869)	(4.189.517.935)
140	IV. Hàng tồn kho	5	24.251.389.456	25.052.088.748
141	1. Hàng tồn kho		24.251.389.456	25.052.088.748
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.006.103.633	11.994.705.281
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	23.821.792	23.821.792
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	10.982.281.841	11.970.883.489
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.449.336.637	12.832.596.636
220	II. Tài sản cố định		10.837.677.527	12.266.852.364
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.837.677.527	12.266.852.364
222	- Nguyên giá		32.821.747.472	32.691.747.472
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(21.984.069.945)	(20.424.895.108)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	68.000.000	200.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	200.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(132.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		543.659.110	365.744.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	543.459.110	365.544.272
268	3. Tài sản dài hạn khác		200.000	200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.584.873.423	97.128.847.676

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		53.533.942.416	64.903.496.399
310	I. Nợ ngắn hạn		52.333.640.882	64.075.202.736
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	15.285.602.815	15.456.515.045
312	2. Phải trả người bán		469.119.963	982.969.913
313	3. Người mua trả tiền trước		6.371.342.800	17.319.525.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	578.273.498	2.473.848.938
315	5. Phải trả người lao động		3.401.447.030	1.824.935.723
316	6. Chi phí phải trả	13	54.944.440	47.550.072
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	24.377.182.156	24.823.959.247
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.795.728.180	1.145.898.548
330	II. Nợ dài hạn		1.200.301.534	828.293.663
333	3. Phải trả dài hạn khác		358.033.400	358.033.400
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		283.302.900	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		558.965.234	470.260.263
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.050.931.007	32.225.351.277
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	33.050.931.007	32.225.351.277
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.526.584	586.817.244
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.247.002.430	1.044.824.693
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		623.401.993	3.593.709.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.584.873.423	97.128.847.676

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - USD		544,98

Nguyễn Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	95.587.452.920	79.352.722.765
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	354.018.545	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	95.233.434.375	79.352.722.765
11	4. Giá vốn hàng bán	19	73.578.383.989	66.941.555.784
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.655.050.386	12.411.166.981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	110.723.204	42.797.254
22	7. Chi phí tài chính	21	1.079.125.109	1.003.059.503
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		945.224.091	965.585.517
24	8. Chi phí bán hàng	22	1.373.053.389	1.016.119.360
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	14.182.391.476	6.102.656.893
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.131.203.616	4.332.128.479
31	11. Thu nhập khác	24	210.953.366	784.559.150
32	12. Chi phí khác	25	2	62.403.399
40	13. Lợi nhuận khác		210.953.364	722.155.751
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.342.156.980	5.054.284.230
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.231.155.351	1.340.818.285
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.111.001.629	3.713.465.945
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.523	1.375



Nguyễn Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.946.643.393	77.287.981.402
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(76.602.902.947)	(61.847.675.574)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.839.015.627)	(13.483.982.020)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(853.788.729)	(944.250.600)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.737.727.547)	(1.398.958.324)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.115.133.914	22.622.578.466
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(712.376.786)	(28.885.721.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.315.965.671	(6.650.028.062)
<b>II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(130.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	150.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.062.585	42.797.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92.937.415)	192.797.254
<b>III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		47.930.375.271	42.470.681.360
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48.101.287.501)	(33.109.857.074)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.029.993.000)	(1.785.339.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.200.905.230)	7.575.485.286
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.022.123.026	1.118.254.478
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.702.882.851	3.584.628.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.413.281)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.722.592.596	4.702.882.851

Nguyễn Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300693348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 06 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 12, Đường HT25, Khu Phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Công nghiệp sản xuất thiết bị, máy móc; công nghiệp chế tạo máy kéo và máy móc nông nghiệp;
- Mua bán máy móc, phụ tùng cơ khí điện máy. Gia công lắp đặt, sửa chữa thiết bị cơ điện;
- Sản xuất cầu điện, phụ kiện bằng kim loại, sắt thép phục vụ xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh các loại tôn (tôn sóng, tôn cuộn);
- Xuất khẩu sản phẩm cơ khí; nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên vật liệu phục vụ sản xuất;
- Gia công khung, chế tạo phụ tùng xe gắn máy phục vụ nội địa hóa. Lắp ráp hoàn chỉnh xe gắn máy hai bánh;
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà thép;
- Cho thuê thiết bị công trình gồm: xe đào, xe xúc, xe lu, xe bê tông, xe ủi;
- Lắp đặt trạm hạ điện thế;
- Kinh doanh, xuất khẩu mủ cao su;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kho bãi, mặt bằng;
- Xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú; trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan và gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan và gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da, luyện cán cao su tại trụ sở);
- Sản xuất giày dép (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan và gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da, luyện cán cao su tại trụ sở);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (trừ tái chế phế thải, luyện cán cao su tại trụ sở);
- Bán buôn hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

## 2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 .Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.4 .Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 .Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 31 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kê toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### 2.19 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Công nợ phải thu tạm ứng và phải trả Xí nghiệp

Công ty giao khoán cho các Xí nghiệp trực thuộc thực hiện các hợp đồng kinh tế, các khoản Công nợ phải trả khách hàng phát sinh khi Xí nghiệp quyết toán với Công ty được kế toán ghi nhận đối tượng phải trả là Xí nghiệp mà không theo dõi chi tiết cho từng khách hàng phát sinh công nợ thực tế. Khi thanh toán tiền cho khách hàng, kế toán ghi nhận một khoản phải thu tạm ứng đối tượng khách hàng là Xí nghiệp, khi Công ty quyết toán hợp đồng giao khoán với Xí nghiệp, kế toán sẽ thực hiện bù trừ giữa khoản nợ phải thu tạm ứng và khoản nợ phải trả Xí nghiệp.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	223.633.207	304.888.755
Tiền gửi ngân hàng	10.498.959.389	4.397.994.096
	<b>10.722.592.596</b>	<b>4.702.882.851</b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	231.352.729	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.468.232	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.312.155	-
Phải thu Xí nghiệp 1	-	12.489.959
Phải thu Xí nghiệp 2	42.452.605	37.775.937
Phải thu Xí nghiệp Xây lắp và Dịch vụ Công nghiệp	451.243.300	44.533.109
Phải thu khác	36.900.459	38.058.738
	<b>772.729.480</b>	<b>132.857.743</b>

### 5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.473.359.563	11.659.520.309
Công cụ, dụng cụ	3.672.800	23.710.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.992.161.812	12.421.022.841
Thành phẩm	782.195.281	947.835.598
	<b>24.251.389.456</b>	<b>25.052.088.748</b>

#### 6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
--	-------------------	-------------------

Các loại thuế khác	23.821.792	23.821.792
	<b>23.821.792</b>	<b>23.821.792</b>

#### 7 . TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
--	-------------------	-------------------

Tạm ứng (*)	10.982.281.841	11.970.883.489
- <i>Tạm ứng cho Xí nghiệp 1</i>	2.133.427.869	3.907.037.457
- <i>Tạm ứng cho Xí nghiệp 2</i>	7.051.748.890	6.799.209.479
- <i>Tạm ứng cho Xí nghiệp Xây lắp và Dịch vụ Công nghiệp</i>	1.366.654.282	1.035.636.553
- <i>Tạm ứng khác</i>	430.450.800	229.000.000
	<b>10.982.281.841</b>	<b>11.970.883.489</b>

(\*) Công ty thực hiện khoản toàn bộ quá trình sản xuất cho các Xí nghiệp. Xí nghiệp toàn quyền chủ động trong việc mua nguyên vật liệu và các chi phí khác có liên quan đến hợp đồng giao khoán. Số tiền trinh bày trên Khoản mục Tạm ứng bao gồm số tiền đã ứng bằng tiền cho các Xí nghiệp và các khoản tiền Công ty đã chi thanh toán cho các nhà cung cấp của Xí nghiệp đó. Khi một hợp đồng giao khoán chưa được hoàn thành, toàn bộ chi phí phát sinh có liên quan trong quá trình thực hiện hợp đồng được Xí nghiệp làm hồ sơ quyết toán chi phí sẽ được Công ty theo dõi phải trả với đối tượng chi trả là Xí nghiệp mà không theo dõi đối tượng là nhà cung cấp theo các hợp đồng kinh tế. Khi quyết toán, thanh lý hợp đồng giao khoán mới thực hiện việc bù trừ giữa khoản nợ phải trả Xí nghiệp và khoản phải thu tạm ứng.

#### 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà cửa, vật	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
kiến trúc	tải, truyền dẫn	quản lý	VND
VND	VND	VND	VND

<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	20.158.628.476	6.589.397.718	5.715.523.178	228.198.100
Số tăng trong năm	-	130.000.000	-	130.000.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	130.000.000	-	130.000.000
Số giảm trong năm	-			
Số dư cuối năm	<b>20.158.628.476</b>	<b>6.719.397.718</b>	<b>5.715.523.178</b>	<b>228.198.100</b>

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	9.314.463.538	6.102.615.623	4.816.150.621	191.665.326
Số tăng trong năm	923.545.092	338.418.153	274.138.256	23.073.336
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	923.545.092	338.418.153	274.138.256	23.073.336
Số giảm trong năm	-			
Số dư cuối năm	<b>10.238.008.630</b>	<b>6.441.033.776</b>	<b>5.090.288.877</b>	<b>214.738.662</b>

<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	10.844.164.938	486.782.095	899.372.557	36.532.774
Số dư cuối năm	<b>9.920.619.846</b>	<b>278.363.942</b>	<b>625.234.301</b>	<b>13.459.438</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.848.327.864 VND

### 9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

### 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	365.544.272	345.363.250
Số tăng trong năm	671.305.908	338.961.141
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(493.391.070)	(318.780.119)
Số dư cuối năm	<u>543.459.110</u>	<u>365.544.272</u>
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.761.067	65.411.141
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	482.698.043	300.133.131
	<u>543.459.110</u>	<u>365.544.272</u>

### 11 . VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	15.285.602.815	15.456.515.045
- Vay tổ chức khác	10.285.602.815	9.360.824.286
	5.000.000.000	6.095.690.759
	<u>15.285.602.815</u>	<u>15.456.515.045</u>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng		
- <i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn CN. TP.HCM</i> <sup>(1)</sup>	10.285.602.815	9.360.824.286
Vay tổ chức khác		
- <i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</i> <sup>(2)</sup>	5.000.000.000	6.095.690.759
	<b>15.285.602.815</b>	<b>15.456.515.045</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 1700 -LAV-201400857 ngày 31/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức tín dụng;
- Lãi suất cho vay: từ 7,00%/ năm đến 8,00%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

<sup>(2)</sup> Hợp đồng hỗ trợ vốn lưu động tạm thời ngày 03/03/2011, Công văn số 153/HDTVCSVN-TCKT ngày 21/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc gia hạn nợ vay, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 6.095.690.759 VND;
- Mục đích vay: Hỗ trợ vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: từ 6,00%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Tính đến thời điểm 31/12/2014 chưa có Công văn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc gia hạn nợ vay.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.511.530	1.404.397.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	560.395.388	1.066.967.584
Thuế Thu nhập cá nhân	3.366.580	2.484.354
	<b>578.273.498</b>	<b>2.473.848.938</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí điện thoại	4.944.440	2.550.072
Trích trước chi phí kiểm toán	50.000.000	45.000.000
	<b>54.944.440</b>	<b>47.550.072</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	25.039.870	61.341.194
Bảo hiểm xã hội	-	7.378.984
Phải trả về cổ phần hoá	105.665.700	105.665.700
Phải trả cho xí nghiệp (*)	22.398.136.862	23.492.070.007
- Xí nghiệp 1	2.867.707.617	4.644.125.606
- Xí nghiệp 2	17.895.536.356	16.383.940.907
- Xí nghiệp Xây lắp và Dịch vụ Công nghiệp	1.634.892.889	2.464.003.494
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.652.169.000	1.062.768.000
Phải trả tiền lãi vay tập đoàn	182.870.724	91.435.362
Phải trả, phải nộp khác	13.300.000	3.300.000
	<b>24.377.182.156</b>	<b>24.823.959.247</b>

(\*) Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 7

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	586.817.244	859.151.396	3.113.566.077	31.559.534.717
Lãi trong năm	-	-	-	3.713.465.945	3.713.465.945
Trích lập các quỹ	-	-	185.673.297	(185.673.297)	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(1.485.000.000)	(1.485.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.485.386.378)	(1.485.386.378)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Giám đốc	-	-	-	18.736.993	18.736.993
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>586.817.244</b>	<b>1.044.824.693</b>	<b>3.593.709.340</b>	<b>32.225.351.277</b>
Lãi trong năm	-	-	-	4.111.001.629	4.111.001.629
Trích lập các quỹ	-	3.593.709.340	202.177.737	(3.795.887.077)	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.617.421.899)	(1.617.421.899)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(48.000.000)	(48.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>4.180.526.584</b>	<b>1.247.002.430</b>	<b>623.401.993</b>	<b>33.050.931.007</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 08 tháng 05 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	4.111.001.629
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,92%	202.177.737
Thù lao HĐQT	1,17%	48.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	39,34%	1.617.421.899
Chi trả cổ tức	39,41%	1.620.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND/ Cổ phần)		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15,16%	623.401.993

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00%	16.200.000.000	60,00%	16.200.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	32,05%	8.654.000.000	4,27%	1.154.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	0,00%	-	1,85%	500.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	0,00%	-	7,41%	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	0,00%	-	3,70%	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	0,00%	-	7,41%	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	0,00%	-	7,41%	2.000.000.000
Vốn góp của thẻ nhân	7,95%	2.146.000.000	7,95%	2.146.000.000
	100%	27.000.000.000	100%	27.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
--	-------------	---------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.620.000.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/ Cổ phiếu)		

**16 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	85.761.667.818	70.979.922.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.529.510.102	8.103.149.995
Doanh thu bán hàng hóa	296.275.000	269.650.000
	<b>95.587.452.920</b>	<b>79.352.722.765</b>

**17 .CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	354.018.545	-
	<b>354.018.545</b>	<b>-</b>

**18 .DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	85.407.649.273	70.979.922.770
Doanh thu thuần dịch vụ	9.529.510.102	8.103.149.995
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	296.275.000	269.650.000
	<b>95.233.434.375</b>	<b>79.352.722.765</b>

**19 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm	67.497.950.532	61.258.104.080
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.831.933.457	5.433.451.704
Giá vốn của hàng bán	248.500.000	250.000.000
	<b>73.578.383.989</b>	<b>66.941.555.784</b>

## 20 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.062.585	33.797.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	9.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.213.738	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.446.881	-
	<b>110.723.204</b>	<b>42.797.254</b>

## 21 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	945.224.091	965.585.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.901.018	37.473.986
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	132.000.000	-
	<b>1.079.125.109</b>	<b>1.003.059.503</b>

## 22 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.460.000	65.591.300
Chi phí bảo hành	54.074.335	69.111.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.958.138	770.725.738
Chi phí khác bằng tiền	173.560.916	110.690.909
	<b>1.373.053.389</b>	<b>1.016.119.360</b>

## 23 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	469.704.885	526.754.395
Chi phí nhân công	5.308.559.358	1.211.190.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.542.748	241.588.702
Thuế, phí, lệ phí	26.561.824	27.969.890
Chi phí dự phòng	4.999.884.934	2.316.447.689
Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	294.756.468	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.849.730	540.180.090
Chi phí khác bằng tiền	2.074.531.529	1.238.525.382
	<b>14.182.391.476</b>	<b>6.102.656.893</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	206.051.497	769.477.623
Thu nhập khác	4.901.869	15.081.527
	<b>210.953.366</b>	<b>784.559.150</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Các khoản phạt thuế	-	39.371.831
Chi phí khác	2	23.031.568
	<b>2</b>	<b>62.403.399</b>

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.342.156.980	5.054.284.230
Các khoản điều chỉnh tăng	479.152.900	1.444.033.808
Các khoản điều chỉnh giảm	(225.149.193)	(1.349.066.364)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.596.160.687	5.149.251.674
- Thuế TNDN (thuế suất 25%)	-	1.287.312.919
- Thuế TNDN (thuế suất 22%)	1.231.155.351	-
- Thuế TNDN bù sung các năm trước	-	53.505.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1.231.155.351</b>	<b>1.340.818.285</b>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm</i>	1.066.967.584	1.125.107.623
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm</i>	(1.737.727.547)	(1.398.958.324)
<i>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</i>	<b>560.395.388</b>	<b>1.066.967.584</b>

## 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.111.001.629	3.713.465.945
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.523</b>	<b>1.375</b>

## 28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	54.228.930.008	55.268.519.754
Chi phí nhân công	16.347.402.390	11.347.960.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.559.174.837	1.122.708.111
Chi phí dự phòng	4.999.884.934	2.316.447.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.534.252.132	6.315.488.485
Chi phí khác bằng tiền	1.656.647.557	2.393.905.995
	<b>89.326.291.858</b>	<b>78.765.030.531</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.722.592.596	-	4.702.882.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.889.674.774	(9.189.402.869)	46.462.130.495	(4.189.517.935)
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>48.812.267.370</b>	<b>(9.189.402.869)</b>	<b>51.365.013.346</b>	<b>(4.189.517.935)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	15.285.602.815	15.456.515.045
Phải trả người bán, phải trả khác	25.204.335.519	26.164.962.560
Chi phí phải trả	54.944.440	47.550.072
	<b>40.544.882.774</b>	<b>41.669.027.677</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giám giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.722.592.596	-	-	10.722.592.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.700.271.905	-	-	28.700.271.905
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	-	200.000.000
	<b>39.622.864.501</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.622.864.501</b>

#### Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.882.851	-	-	4.702.882.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.272.612.560	-	-	42.272.612.560
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	-	200.000.000
	<b>47.175.495.411</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.175.495.411</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	15.285.602.815	-	-	15.285.602.815
Phải trả người bán, phải trả khác	24.846.302.119	358.033.400	-	25.204.335.519
Chi phí phải trả	54.944.440	-	-	54.944.440
	<b>40.186.849.374</b>	<b>358.033.400</b>	<b>-</b>	<b>40.544.882.774</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	15.456.515.045	-	-	15.456.515.045
Phải trả người bán, phải trả khác	25.806.929.160	358.033.400	-	26.164.962.560
Chi phí phải trả	47.550.072	-	-	47.550.072
	<b>41.310.994.277</b>	<b>358.033.400</b>	<b>-</b>	<b>41.669.027.677</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ ĐUỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cổ đông	1.782.475.000	1.872.690.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cổ đông	89.600.000	2.868.890.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Cổ đông	2.768.639.091	1.235.835.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Cổ đông	681.801.455	6.339.352.207
<b>Thanh toán tiền vốn vay</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.095.690.759	-
Lãi vay vốn			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty con	365.741.448	344.406.531

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cổ đông	252.922.486	2.365.499.715
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Cổ đông	1.551.350.000	5.669.652.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Cổ đông	182.710.000	922.350.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cổ đông	49.775.000	858.640.001
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Cổ đông	394.229.500	316.104.027
<b>Phải trả vốn vay</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty con	5.000.000.000	6.095.690.759
<b>Phải trả lãi vay</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty con	182.870.724	91.435.362

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	978.493.806	472.875.000

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán.

Nguyễn Thị Thanh Thảo  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

